

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 540/TTr-STNMT ngày 01 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Hóa	Xã An Khánh	Xã An Phước	Xã Giao Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.488,75	728,09	397,81	1.192,75	644,72	1.120,92
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.028,92	420,53	296,33	892,73	392,18	674,89
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,55		0,39		1,83	0,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.777,94	418,49	295,85	892,61	387,91	672,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,40	2,04	0,08	0,11	2,44	1,50
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02	0,01				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.459,83	307,55	101,49	300,02	252,54	446,02
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,66			4,89		0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	3,45				0,49	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88	66,62			139,93	31,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38				21,77	19,61
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,29	2,07	0,15	13,63	0,35	4,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,09	5,75	3,27	1,64	2,80	13,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,41					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	957,94	49,80	22,28	53,23	24,76	56,29
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	590,83	21,16	9,30	34,99	20,82	42,62
-	Đất thủy lợi	DTL	179,55	17,34	5,02	12,58	1,47	7,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48	0,38	0,10	0,03	0,19	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	0,10	0,17	0,13	0,10	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,39	3,20	4,42	1,85	1,52	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,86		0,82	0,21		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,58	0,50	0,02	0,39		0,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	0,02	0,05	0,04	0,11	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Hóa	Xã An Khánh	Xã An Phước	Xã Giao Long
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,97	0,28				0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,59	3,43	1,29	1,74	0,31	2,16
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,19	3,14	0,85	0,85	0,24	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08					0,08
-	Đất chợ	DCH	5,44	0,25	0,22	0,41		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,41	0,28	0,16		0,03	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,54					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.137,86	56,64	27,09	64,22	34,95	51,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	170,42					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	0,43	0,25	0,98	0,50	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,54			0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,07	0,36		0,03	0,16	1,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.589,18	125,59	48,28	161,39	26,79	267,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	2.133,56					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	15.777,94	418,49	295,85	892,61	387,91	672,44
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	279,26	66,62			161,71	50,93
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	231,86			0,99		
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM						
11	Khu đô thị- thương mại- dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.488,75	1.309,20	566,40	1.473,46	1.573,91	925,16
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.028,92	1.058,65	462,83	926,55	1.085,91	770,98
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,55		12,44			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.777,94	1.058,65	448,86	914,08	994,28	769,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,40		1,40	12,47	91,63	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02		0,13			1,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.459,83	250,55	103,57	546,91	488,00	154,18
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,66					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,45	0,18			0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,29	8,02	0,02	0,39	12,71	0,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,09	11,62	4,22	0,44	0,28	4,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,41					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	957,94	99,61	24,01	40,58	64,85	26,30
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	590,83	47,40	16,10	32,94	37,25	22,19
-	Đất thủy lợi	DTL	179,55	27,55	3,33	3,30	18,48	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48	0,03		0,04	0,34	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	3,37	0,11	0,14	0,05	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,39	0,95	2,77	1,02	4,12	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,86			0,93	0,96	1,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,58	0,65	0,07			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	0,30	0,13	0,02	0,06	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,97	7,27				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,59	0,78	0,28	1,26	1,42	0,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,19	11,22	1,23	0,92	1,69	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08					
-	Đất chợ	DCH	5,44	0,09		0,03	0,48	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,41	0,64	0,18	0,95	0,49	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,54					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.137,86	91,46	54,62	59,13	76,35	47,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	170,42					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	1,33	0,48	0,35	0,52	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,54	2,01				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,07	0,36	0,37	0,28	0,21	0,39
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.589,18	35,31	19,65	444,80	332,02	75,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46				0,46	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	2.133,56					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	15.777,94	1.058,65	448,86	914,08	994,28	769,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	279,26					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	231,86					
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM						
11	Khu đô thị- thương mại- dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.488,75	1.514,61	665,68	581,01	1.122,18	2.439,11	975,75
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.028,92	1.029,50	543,51	409,29	947,12	1.638,03	576,01
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,55	3,79	0,03	9,27	11,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.777,94	1.025,71	543,43	399,54	925,80	1.618,03	575,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,40		0,06	0,44	0,05	20,00	0,36
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02			0,04	10,13		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.459,83	485,11	122,17	171,71	175,06	801,07	399,75
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,66						
2.2	Đất an ninh	CAN	3,45	0,10				0,09	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,29	5,80	0,55	0,39	3,44	2,70	43,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,09	1,98	5,89	0,60	3,12	0,71	5,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,41	74,41					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	957,94	48,05	24,90	17,75	61,92	64,75	33,34
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	590,83	35,02	18,57	9,96	38,21	43,65	22,81
-	Đất thủy lợi	DTL	179,55	0,33	0,13	3,32	15,93	8,45	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48	0,23				0,31	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	0,11	0,09	0,09	0,17	0,18	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,39	2,42	0,95	0,63	2,44	3,77	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,86		0,37			0,46	1,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,58	0,16		0,07	0,49		0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	0,01	0,02	0,02	0,02	0,05	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,97				0,03		0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,59	7,27	2,51	0,70	2,37	5,44	3,46
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,19	1,89	2,06	2,92	2,10	1,77	1,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08						
-	Đất chợ	DCH	5,44	0,61	0,19	0,05	0,17	0,68	0,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,41	0,38	0,17		0,08	0,42	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,54	1,91			0,45		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.137,86	105,58	42,56	41,04	76,43	85,30	75,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	170,42						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	0,66	0,14	0,14	0,43	0,15	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,54				1,46		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,07	2,44	0,44	0,75	1,18	4,05	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.589,18	243,80	47,52	111,03	26,55	642,90	241,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT	2.133,56						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	15.777,94	1.025,71	543,43	399,54	925,80	1.618,03	575,65
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN							
6	Khu du lịch	KDL							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	279,26						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	231,86						
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM							
11	Khu đô thị- thương mại- dịch vụ	KDV							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT							
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON							

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.488,75	892,86	1.280,60	1.822,52	950,97	311,04
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.028,92	756,56	902,06	1.280,92	836,73	127,60
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,55	0,02	0,02	0,05	4,73	1,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.777,94	756,35	854,37	1.270,53	831,37	124,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,40	0,12	47,66	10,34	0,54	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02	0,07			0,09	1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.459,83	136,30	378,55	541,60	114,24	183,44
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,66					0,66
2.2	Đất an ninh	CAN	3,45		0,10			2,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,29	4,57		0,28		6,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,09	1,12	0,88	1,28		7,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,41					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	957,94	48,17	24,27	81,68	29,35	62,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	590,83	14,29	18,35	39,71	13,08	52,43
-	Đất thủy lợi	DTL	179,55	27,42	0,58	12,02	11,64	1,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48	0,13	0,29	0,04	0,14	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	0,12	0,10	0,64	0,25	1,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,39	1,34	0,82	5,18	2,00	3,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,86			1,49		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,58				0,02	0,31
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	0,03	0,01	0,07	0,05	0,30
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06	0,06				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,97					0,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,59	1,59	3,13	17,32	0,56	0,24
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,19	2,92	0,99	4,52	0,86	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08					
-	Đất chợ	DCH	5,44	0,27		0,69	0,75	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,41	0,08		0,30	0,36	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,54					9,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.137,86	46,79	51,03		50,80	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	170,42			96,95		73,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	0,30	0,18	0,47	0,40	8,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,54					0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,07	0,39	2,05	1,88	0,54	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.589,18	34,89	300,04	358,76	32,80	12,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	2.133,56			1.822,52		311,04
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	15.777,94	756,35	854,37	1.270,53	831,37	124,43
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						
6	Khu du lịch	KDL						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	279,26					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	231,86			94,67		136,20
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM						
11	Khu đô thị- thương mại- dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã An Hiệp	Xã An Hóa	Xã An Khánh	Xã An Phước	Xã Giao Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,29	0,20	0,44	5,37	0,05	9,50
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,29	0,20	0,44	5,37	0,05	9,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,10	0,30	0,76	0,30		0,17
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55			0,12		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,27	0,30	0,29			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76		0,01			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã An Hiệp	Xã An Hóa	Xã An Khánh	Xã An Phước	Xã Giao Long
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,56					
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14		0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43		0,07	0,18		0,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,54					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,44		0,39			0,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,29	3,70				0,06
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,29	3,70				0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,10	0,19				
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,27					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76	0,13				
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,56					
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14	0,13				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43	0,06				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,54					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,44					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,29			0,07	3,06	1,69	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,29			0,07	3,06	1,69	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,10						
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,27						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76						
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	0,56						
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,54						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,44						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,29				0,02	74,13
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,29				0,02	74,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,10					5,38

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55					1,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,27					0,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76					0,62
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,56					0,56
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06					0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,54					2,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11					0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,44					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Hóa	Xã An Khánh	Xã An Phước	Xã Giao Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,60	11,18	1,94	13,05	2,69	15,57
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,48	0,03				0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	197,12	11,15	1,94	13,05	2,69	15,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13					

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,60	11,65	7,45	1,52	4,64	3,38
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,48		0,02			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	197,12	11,65	7,43	1,52	4,64	3,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13					

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,60	4,16	14,64	2,19	8,33	5,95	1,18
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,48			0,33	0,19		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	197,12	4,16	14,64	1,86	8,14	5,95	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,60	4,03	3,45	3,18	1,54	76,88
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,48			0,01	0,24	0,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	197,12	4,03	3,45	3,17	1,30	76,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13					1,13

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã An Hiệp	Xã An Hóa	Xã An Khánh	Xã An Phước	Xã Giao Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,10					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã An Hiệp	Xã An Hóa	Xã An Khánh	Xã An Phước	Xã Giao Long
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,10					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Hữu Định	Xã Phú An Hòa	Xã Phú Đức	Xã Phú Túc	Xã Phước Thạnh
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						



Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,10						5,10
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10						5,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT							
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Quới Sơn	Xã Quới Thành	Xã Sơn Hòa	Xã Tam Phước	Xã Tân Phú	Xã Tân Thạch
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,10					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Thành Triệu	Xã Tiên Long	TT. Tiên Thủy	Xã Tường Đa	TT. Châu Thành
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						



Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT. NKP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Cảnh